TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 12-7-2018
V/v: Ly hôn giữa chị B và anh Tr

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện

2. Bà Huỳnh Phương Lan

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị B, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Tr, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06-4-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2007 chị Trịnh Thị B và anh Lê Văn Tr quen biết, yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10-12-2007.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau . Mặt khác, anh Tr có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Chị B và anh Tr đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Tr.

- Về con chung: Chị B và anh Tr có 01 người con chung tên Lê Thị Quyễn Nh, sinh ngày 14-01-2009, hiện nay con đang sống chung với chị B. Chị B yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn Tr: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa anh Tr vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Anh Lê Văn Tr chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trịnh Thị B, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Tr vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trịnh Thị B và anh Lê Văn Tr chung sống với nhau vào năm 2007 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 10-12-2007, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Thị B:* Vợ chồng chị B và anh Tr không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nữa thể hiện qua lời trình bày của chị B tại Toà án và lời trình bày của anh Tr tại biên bản hoà giải ngày 27-12-2017 ở ấp Ph, xã M: Chị B và anh Tr có nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày và anh Tr có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Chị B và anh Tr đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 cho đến nay. Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị B và anh Tr đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, tại biên bản hoà giải ở ấp Ph, xã M anh Tr

cũng xác nhận không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị B và đồng ý ly hôn. Vì vậy, yêu cầu của chị B xin ly hôn với anh Tr là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung:* Chị B và anh Tr có 01 người con chung tên Lê Thị Quyễn Nh, sinh ngày 14-01-2009, hiện nay chị B đang nuôi dưỡng. Chị B yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con vì chị có thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế nuôi con được. Xét thấy, trong thời gian chị B và anh Tr sống ly thân từ tháng 05 năm 2017 cho đến nay cháu Nh vẫn do chị B chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Bên cạnh đó, cháu Nh có ý kiến trong bản khai là theo mẹ, nghị nên giao cháu Nh cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị B được tiếp tục nuôi con chung Lê Thị Quyễn Nh. Chị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh Tr đúng theo quy định pháp luật nhưng anh Tr vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị B và anh Tr được. Mặt khác, tại Toà án cũng như tại phiên toà chị B xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh Tr, anh chị không tạo lập được tài sản gì và cũng không có nợ ai. Cho nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] *Về án phí:* Chị B là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị B và anh Lê Văn Tr.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Thị Quyễn Nh, sinh ngày 14-01-2009 cho chị Trịnh Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Tr có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Thị B phải nộp 300.000 đồng nhưng chị B được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003635 ngày 09-4-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Chị B không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Chị Trịnh Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Văn Tr vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Tạ Thị Xuân